CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 34

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.138.271.919**	**143.721.741.670**
I. Tiền	**110**		**11.178.489.914**	**29.704.801.539**
1. Tiền	111	V.1	9.155.673.139	16.526.370.876
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	2.022.816.775	13.178.430.663
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**48.450.000.000**	**66.798.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.450.000.000	66.798.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.724.942.023**	**19.524.306.959**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	361.934.006	1.406.146.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		830.314.500	15.735.438.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	500.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	4.032.693.517	2.382.722.578
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.900.353.192**	**25.943.559.328**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	14.900.353.192	25.943.559.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.884.486.790**	**1.751.073.844**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	772.499.143	774.804.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.004.410.944	728.289.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1.107.576.703	247.979.666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**410.927.557.005**	**391.922.316.361**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26.510.000.000**	**18.510.000.000**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	26.400.000.000	18.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	110.000.000	110.000.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	**220**		**246.081.756.321**	**218.516.819.168**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	169.498.246.910	164.308.864.329
- Nguyên giá	*222*		255.792.891.265	241.072.452.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(86.294.644.355)	*(76.763.588.207)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	76.583.509.411	54.207.954.839
- Nguyên giá	*228*		77.041.617.072	54.651.062.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(458.107.661)	(443.107.661)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**33.199.730.136**	**34.319.654.369**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.199.730.136	34.319.654.369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**85.354.671.095**	**99.318.773.337**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.410.248.272	45.102.373.337
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.420.400.000	54.216.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.475.977.177)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.781.399.453**	**21.257.069.487**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.781.399.453	20.106.902.062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	-	1.150.167.425
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**495.065.828.924**	**535.644.058.031**

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**131.108.668.048**	**169.930.169.720**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.602.188.081**	**65.238.160.969**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	16.258.740.416	31.719.890.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		890.000.000	1.732.122.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	537.321.137	5.781.706.061
4. Phải trả người lao động	314		4.837.249.042	14.083.630.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	421.693.455	5.861.430.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.200.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.047.052.958	1.094.440.914
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.410.131.073	4.964.940.137
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**100.506.479.967**	**104.692.008.751**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		12.862.207.967	13.862.172.751
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	87.644.272.000	90.829.836.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**363.957.160.876**	**365.713.888.311**
I. Vốn Chủ Sở Hữu	**410**	**V.23**	**363.957.160.876**	**365.713.888.311**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**135.000.000.000**	**135.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.632.090.000	86.632.090.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.134.819.149	62.134.819.149
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**75.152.962.705**	**77.131.082.238**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			58.544.061.801	34.857.273.811
- LNST chưa phân phối kỳ này			16.608.900.904	42.273.808.427
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.037.289.022	4.815.896.924

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**495.065.828.924**	**535.644.058.031**

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN THANH NHỰT	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**39.333.058.672**	**92.244.642.007**	**167.191.281.546**	**318.919.863.802**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**	**VI.3**	**39.333.058.672**	**92.244.642.007**	**167.191.281.546**	**318.919.863.802**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	25.878.996.088	58.854.164.747	101.197.366.436	186.630.853.951
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**13.454.062.584**	**33.390.477.260**	**65.993.915.110**	**132.289.009.851**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.522.000.683	3.720.399.425	7.023.131.991	9.316.487.530
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	2.974.886.982	88.796.517	8.675.375.654	288.501.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8 Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.618.603.217)	(1.265.250.295)	*(8.674.983.282)*	*(4.971.090.865)*
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	8.606.348.205	9.950.923.665	19.208.115.671	37.680.631.190
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5.412.048.555	9.593.347.344	21.732.308.609	33.255.659.743
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(3.635.823.692)**	**16.212.558.864**	**14.726.263.885**	**65.409.614.297**
12 Thu nhập khác	31	VI.7	5.960.422.306	286.112.670	6.086.995.458	2.200.539.537
13 Chi phí khác	32	VI.8	313.500.000	-	1.180.774.294	405.941.961
14 Lợi nhuận khác	**40**		**5.646.922.306**	**286.112.670**	**4.906.221.164**	**1.794.597.576**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**2.011.098.614**	**16.498.671.534**	**19.632.485.049**	**67.204.211.873**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(866.675.287)	3.633.710.505	1.652.024.622	14.758.083.232
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.150.167.425	(287.541.857)	1.150.167.425	(1.150.167.425)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**1.727.606.476**	**13.152.502.886**	**16.830.293.002**	**53.596.296.066**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.609.293.802	13.180.376.406	16.608.900.904	53.677.808.427
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		118.312.674	(27.873.520)	221.392.098	(81.512.361)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	**81**	**840**	**1.105**	**3.555**
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**81**	**840**	**1.105**	**3.555**

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN THANH NHỰT	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**19.632.485.049**	**67.204.211.873**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	2		9.546.056.148	9.267.868.920
Các khoản dự phòng	3		8.475.977.177	(142.078.083)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kho	4		373.174	(1.810.934)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1.522.111.835	(4.550.180.737)
Chi phí lãi vay	6		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	7			
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***39.177.003.383***	***71.778.011.039***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		5.053.549.394	(8.413.299.751)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11.043.206.136	1.667.688.223
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(35.715.796.100)	(2.115.667.640)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		327.808.032	1.893.729.655
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.685.577.509)	(15.380.582.899)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	915.017.689
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.641.865.501)	(8.426.603.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.558.327.835**	**41.918.292.864**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(28.576.524.037)	(41.349.801.896)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	544.636.363
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(108.750.000.000)	(157.488.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		118.598.000.000	150.890.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.204.000.000)	(3.400.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.141.783	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.331.115.968	9.284.407.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.584.266.286)**	**(41.518.758.150)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		6.200.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.200.000.000)	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.500.000.000)	(17.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.500.000.000)**	**(17.550.000.000)**

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.525.938.451)**	**(17.150.465.286)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.704.801.539	46.853.455.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(373.174)	1.810.934
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**11.178.489.914**	**29.704.801.539**

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN THANH NHỰT	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. ***Thành lập:*** *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.*

02. **Hình thức sở hữu vốn** : vốn cổ phần.

03. ***Lĩnh vực kinh doanh*** **:** Thương mại - Dịch vụ

04. ***Ngành nghề kinh doanh Công ty CP TMDV Bến Thành và công ty con:***

Công ty CP TMDV Bến Thành:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại
Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sữa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.
Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án , dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.
Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng-khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn cao su)

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản)

Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (công ty con)

Mua bán: Hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khác; rượu (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), thực phẩm tươi sống, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả gia, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng.

Hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng, đạn thể thao, vũ khí thô sơ), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vàng bạc, nữ trang, đá quý, thiết bị sản xuất vàng, vật tư ngành ảnh,đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán,chế biến nông-lâm-thủy hải sản (trừ chế biến tại trụ sở). Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn; kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ viễn thông. Dịch vụ nhà đất.

Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên (công ty con)

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da.

05. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

06. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ "Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành " trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : hai (02)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : hai (02)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (Công ty con sở hữu trực tiếp)

- Trụ sở: 37 Phan Chu Trinh, Phường Bến Thành, Quận 1
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

2. Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên (Công ty con sở hữu gián tiếp)

- Trụ sở: Lô C7-2, Đường D7, Khu Công Nghiệp Lê Minh Xuân 3, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 75%

07. Công ty liên kết

Danh sách công ty liên kết

1. Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng

- Trụ sở: 09 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu
- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 46,21%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 46,21%

2. Công ty CP đầu tư & dịch vụ Dân Sinh

- Trụ sở: 104 Yersin, Q1, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 25%, đã thoái vốn vào Quý 3/2020

3. Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành

- Trụ sở: Lô II.11, đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 20%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 20%

08. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014 .

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần TM DV Bến Thành và Báo cáo tài chính của hai (02) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:
Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

09 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:***

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

14. ***Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:***

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàngthương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2020:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam: 23.020 VNĐ/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: 23.035 VNĐ/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1: 22.995 VNĐ/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. *Tiền và các khoản tương đương tiền*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1.013.247.300	789.549.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.142.425.839	15.736.821.276
Cộng	**9.155.673.139**	**16.526.370.876**

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

DIỄN GIẢI	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	**50.472.816.775**	**50.472.816.775**	**79.976.430.663**	**79.976.430.663**
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.472.816.775	50.472.816.775	79.976.430.663	79.976.430.663
b2) Dài hạn	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

DIỄN GIẢI	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác
c2) Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:(**)	***64.400.000.000***	***36.410.248.272***	***27.989.751.728***	***64.900.000.000***	***45.102.373.337***	***19.797.626.663***
- Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh	-	-	-	500.000.000	17.639.446	482.360.554
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	61.000.000.000	34.758.685.985	26.241.314.015	61.000.000.000	41.684.733.891	19.315.266.109
- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	3.400.000.000	1.651.562.287	1.748.437.713	3.400.000.000	3.400.000.000	-

DIỄN GIẢI	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác
c3) Đầu tư dài hạn khác:	***57.420.400.000***	***48.944.422.823***	***8.475.977.177***	***54.216.400.000***	***54.216.400.000***	-
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né (*)	19.570.400.000	18.102.137.066	1.468.262.934	16.366.400.000	16.366.400.000	-
- Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (*)	37.850.000.000	30.842.285.757	7.007.714.243	37.850.000.000	37.850.000.000	-

(*) Gía trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn chưa thể xác định chính thức do các công ty chưa thu thập đầy đủ giá thị trường tin cậy tại ngày 31/12/2020 vì các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chính thức. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị thuần theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng phòng tổn thất các khoản đầu tư.

(**) Gía trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc có điều chỉnh lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con:

- Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny: Doanh thu hàng hóa dịch vu thực hiện năm 2020 đạt 44,17 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 1,95 tỷ đồng, giảm 61,68% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu cho thuê tài sản gắn liền với đất giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (mặc dù có phát sinh hoạt động thương mại).

- Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên: Công ty đã xây dựng nhà xưởng sản xuất tại khu công nghiệp Lê Minh Xuận III, Bình Chánh và đi vào hoạt động từ tháng 7/2020.

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện năm 2020 đạt 5,16 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lỗ 14,99 tỷ đồng - lỗ chủ yếu từ chi phí khấu hao. Nguyên nhân là do công ty vẫn chưa tìm được khách hàng thuê phù hợp để khai thác các mặt bằng còn trống.

- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành: Công ty được thành lập vào ngày 14/10/2019 với số vốn điều lệ là 68 tỷ đồng, trong đó Công ty CP TMDV Bến Thành góp 20% vốn điều lệ, tương ứng 13,6 tỷ đồng và đến nay mới góp được 25%, tương ứng 3,4 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng chưa đi vào hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, năm 2020, lợi nhuận sau thuế lỗ 8,60 tỷ chủ yếu là do chi phí bồi thường tài sản để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: 6.64 tỷ.

		Cuối kỳ	Đầu năm
03.	***Phải thu của khách hàng:***	***361.934.006***	***1.406.146.006***
	a) Phải thu của khách hàng	***361.934.006***	***1.392.353.006***
	- Lê Ngọc Huy	96.000.000	-
	- Công ty TNHH Hiếu Uyên	264.000.000	-
	- Cty CP Chứng khoán SSI	-	1.350.294.000
	- Phải thu khách hàng khác	1.934.006	42.059.006
	b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***-***	***13.793.000***
	- Cty CP Đầu Tư Thịnh Vượng	-	13.793.000

		Cuối kỳ		Đầu năm	
04.	***A. Cho vay:***				
	a) Ngắn hạn:	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
	- Công ty TNHH Hiếu Uyên	500.000.000	-	-	-
	b) Dài hạn:	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
	Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Thành Non Nước	20.400.000.000	-	15.400.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	6.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	Cộng	***26.900.000.000***	-	***18.400.000.000***	-

		Cuối kỳ		Đầu năm	
04.	***B. Phải thu khác:***				
	a) Ngắn hạn	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	-		6.000.000	
	- Phải thu người lao động;	633.000.000		725.000.000	
	- Ký cược, ký quỹ;	8.000.000		8.000.000	
	- Cho mượn; Lãi cho vay	3.057.359.313		15.287.671	
	- Các khoản chi hộ;	236.237.664		315.300.894	
	- Phải thu khác.	98.096.540		1.313.134.013	
	b) Dài hạn	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
	- Ký cược, ký quỹ;	110.000.000		110.000.000	
	Cộng	**4.142.693.517**	-	**2.492.722.578**	-

		Cuối kỳ		Đầu năm	
07.	***Hàng tồn kho***				
		Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
	- Hàng hóa	14.888.509.101	-	25.706.051.660	-
	- Hàng gửi đi bán	11.844.091		237.507.668	
	Cộng	**14.900.353.192**	-	**25.943.559.328**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

		Cuối kỳ	Đầu năm
08.	***Tài sản dở dang dài hạn***		
	b) Xây dựng cơ bản dở dang	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
	+ Xây dựng cơ bản:		
	- CT cao ốc 152-154 Võ Văn Kiệt	32.788.061.046	33.497.075.833
	- CT Nhà xưởng Cty CN Hiếu Uyên tại KCN Lê Minh Xuân III	-	279.091.264
	- CT Khác	411.669.090	543.487.272
	Cộng	**33.199.730.136**	**34.319.654.369**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**208.404.222.416**	**25.992.239.555**	**5.876.008.437**	**799.982.128**	**241.072.452.536**
- Mua trong kỳ	1.158.349.533	-	-	119.750.000	**1.278.099.533**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.354.047.378	1.088.291.818	-	-	**13.442.339.196**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**221.916.619.327**	**27.080.531.373**	**5.876.008.437**	**919.732.128**	**255.792.891.265**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**48.462.309.346**	**23.753.530.363**	**4.103.780.087**	**443.968.411**	**76.763.588.207**
- Khấu hao trong kỳ	7.726.321.029	988.564.657	630.518.265	185.652.197	**9.531.056.148**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**56.188.630.375**	**24.742.095.020**	**4.734.298.352**	**629.620.608**	**86.294.644.355**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	**159.941.913.070**	**2.238.709.192**	**1.772.228.350**	**356.013.717**	**164.308.864.329**
- Tại ngày cuối kỳ	**165.727.988.952**	**2.338.436.353**	**1.141.710.085**	**290.111.520**	**169.498.246.910**

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26,025,600,650 VNĐ
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	**54.181.100.000**	-	-	**469.962.500**	**54.651.062.500**
- Mua trong kỳ	**22.390.554.572**	-	-	-	22.390.554.572
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**76.571.654.572**	-	-	**469.962.500**	**77.041.617.072**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**443.107.661**	**443.107.661**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	15.000.000	15.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**458.107.661**	**458.107.661**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	**54.181.100.000**	-	-	**26.854.839**	**54.207.954.839**
- Tại ngày cuối kỳ	**76.571.654.572**	-	-	**11.854.839**	**76.583.509.411**

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.962.500 VNĐ.

14. Chi phí trả trước :	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	***772.499.143***	***774.804.566***
- Các khoản khác	772.499.143	774.804.566
b) Dài hạn	***19.781.399.453***	***20.106.902.062***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	393.850.748	469.653.960
- Chi phí thuê Lô C7-2, đường D7, KCN Lê Minh Xuân 3	17.716.992.191	18.115.843.947
- Chi phí sữa chữa TSCĐ	1.670.556.514	1.521.404.155
Cộng	**20.553.898.596**	**20.881.706.628**

15.Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Cộng	-	-	-	-	-	-

16.Phải trả người bán	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	*Giá trị*	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản ngắn hạn	**16.258.740.416**	**16.258.740.416**	**31.719.890.212**	**31.719.890.212**
- Koolman International (M)SDN	-	-	385.601.400	385.601.400
- Công ty TNHH TM DL Thảo An	847.850.000	847.850.000	-	-
- Công ty TNHH TM XD ĐT PT Nhà Hưng Thịnh	9.667.386.389	9.667.386.389	9.667.386.389	9.667.386.389
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.743.504.027	5.743.504.027	21.666.902.423	21.666.902.423
b) Các khoản dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**16.258.740.416**	**16.258.740.416**	**31.719.890.212**	**31.719.890.212**

17.Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Cuối kỳ*
- Thuế GTGT đầu ra	1.587.518.129	8.454.670.188	9.588.275.058	453.913.259
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.201.530.426	1.201.530.426	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.753.374	237.668.867	241.422.241	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.866.476	7.866.476	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.629.165.047	356.245.199	3.907.575.701	77.834.545
- Thuế Thu nhập cá nhân	561.269.511	22.023.333	577.719.511	5.573.333
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	2.126.118.046	2.126.118.046	-
- Các loại thuế khác	-	49.000.000	49.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	528.265.911	528.265.911	-
Cộng	**5.781.706.061**	**12.983.388.446**	**18.227.773.370**	**537.321.137**
b) Phải thu				
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	247.979.666	247.979.666	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.346.290.884	1.828.513.269	482.222.385
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.013.521.666	2.638.875.984	625.354.318
Cộng	**247.979.666**	**3.607.792.216**	**4.467.389.253**	**1.107.576.703**

18.Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phí kiểm toán	50.000.000	65.000.000
- Chi phí trích trước khác	371.693.455	5.796.430.579
Cộng	**421.693.455**	**5.861.430.579**

19.Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
a) Ngắn hạn	-	-
- Kinh phí công đoàn	18.380.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	495.039.125
- Cổ tức chưa trả	344.691.365	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.981.593	599.401.789
Cộng	**1.047.052.958**	**1.094.440.914**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.644.272.000	90.829.836.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	
Cộng	**87.644.272.000**	**90.829.836.000**

20.Doanh thu chưa thực hiện	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.200.000.000	-
Cộng	**1.200.000.000**	**-**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Cuối kỳ	1.150.167.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	**1.150.167.425**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000	*86.632.090.000*	-	-	*50.326.568.624*	*62.134.819.149*	-	*334.093.477.773*
- Tăng vốn trong năm trước		-			-	-	4.897.409.285	*4.897.409.285*
- Lãi trong năm trước	-	-			53.677.808.427	-	(81.512.361)	*53.596.296.066*
- Tăng khác				14.313.250				*14.313.250*
- Trích các quỹ	-	-			(8.719.294.813)			*(8.719.294.813)*
- Giảm vốn trong năm trước	-	-			-	-		-
- Chia cổ tức	-	-			(17.550.000.000)	-		*(17.550.000.000)*
- Giảm khác	-	-		(14.313.250)	(604.000.000)	-		*(618.313.250)*
Số dư cuối năm trước	***135.000.000.000***	***86.632.090.000***	-	-	***77.131.082.238***	***62.134.819.149***	***4.815.896.924***	***365.713.888.311***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	***135.000.000.000***	***86.632.090.000***	-	-	***77.131.082.238***	***62.134.819.149***	***4.815.896.924***	***365.713.888.311***
- Tăng vốn trong kỳ này		-			-	-		-
- Lãi trong kỳ này	-	-			16.608.900.904	-	221.392.098	*16.830.293.002*
- Tăng khác				3.649.272				*3.649.272*
- Trích các quỹ	-	-			(5.087.020.437)			*(5.087.020.437)*
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-			-	-		-
- Chia cổ tức	-	-			(13.500.000.000)	-		*(13.500.000.000)*
- Giảm khác	-	-		(3.649.272)	-	-		*(3.649.272)*
Số dư cuối kỳ này	***135.000.000.000***	***86.632.090.000***	-	-	***75.152.962.705***	***62.134.819.149***	***5.037.289.022***	***363.957.160.876***

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của nhà nước	55.881.570.000	55.881.570.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	79.118.430.000	79.118.430.000
Cộng	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.500.000.000	-

d. Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*Chưa công bố*	*1.800*

đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	62.134.819.149	62.134.819.149
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ (USD)	4.154,65	4.167,85

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**39.333.058.672**	**92.244.642.007**	**167.191.281.546**	**318.919.863.802**
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	24.311.142.351	66.142.221.474	101.684.520.933	217.034.360.280
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.021.916.321	26.102.420.533	65.506.760.613	101.885.503.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**39.333.058.672**	**92.244.642.007**	**167.191.281.546**	**318.919.863.802**
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	24.311.142.351	66.142.221.474	101.684.520.933	217.034.360.280
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15.021.916.321	26.102.420.533	65.506.760.613	101.885.503.522
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**25.878.996.088**	**58.854.164.747**	**101.197.366.436**	**186.630.853.951**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.460.741.381	55.271.345.094	88.122.410.441	171.846.920.094
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.418.254.707	3.582.819.653	13.074.955.995	14.926.011.940
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(142.078.083)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.000.683	3.673.682.930	7.020.068.135	9.076.267.686
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	42.466.309	1.462.217	208.139.697
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.250.186	1.601.639	32.080.147
Cộng	**1.522.000.683**	**3.720.399.425**	**7.023.131.991**	**9.316.487.530**
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	54.927.901	15.754.800	186.883.415
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	2.940.930.011	-	8.475.977.177	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	373.174	164.466	49.036.004	560.001
- Chi phí tài chính khác	33.583.797	33.704.150	134.607.673	101.057.870
Cộng	**2.974.886.982**	**88.796.517**	**8.675.375.654**	**288.501.286**
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	**5.960.422.306**	**286.112.670**	**6.086.995.458**	**2.200.539.537**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	544.636.363
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Tiền phạt, bồi thường thu được	204.474.150	264.439.056	311.058.273	1.224.154.611
- Thuế, tiền thuê đất được giảm	-	-	-	372.072.960
- Các khoản khác	5.755.948.156	21.673.614	5.775.937.185	59.675.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí khác (Mã số 32)	**313.500.000**	-	**1.180.774.294**	**405.941.961**
- Các khoản do vi phạm, bồi thường	-	-	-	315.000.000
- Các khoản bị phạt phải nộp ngân sách bổ sung	-	-	87.357.978	-
- Các khoản khác	313.500.000	-	1.093.416.316	90.941.961
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**14.018.396.760**	**19.544.271.009**	**40.940.424.280**	**70.936.290.933**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5.412.048.555**	**9.593.347.344**	**21.732.308.609**	**33.255.659.743**
- Chi phí nhân viên	1.727.571.568	1.863.663.186	4.342.184.528	7.124.560.855
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.684.476.987	7.729.684.158	17.390.124.081	26.131.098.888
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**8.606.348.205**	**9.950.923.665**	**19.208.115.671**	**37.680.631.190**
- Chi phí nhân viên	7.808.689.497	8.889.228.719	16.781.939.770	34.578.773.945
- Các khoản chi phí bán hàng khác	797.658.708	1.061.694.946	2.426.175.901	3.101.857.245
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
a. - Chi phí thuế TNDN hiện hành	(866.675.287)	3.633.710.505	1.652.024.622	14.758.083.232
Cộng	**(866.675.287)**	**3.633.710.505**	**1.652.024.622**	**14.758.083.232**
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.150.167.425	(287.541.857)	1.150.167.425	(1.150.167.425)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.657.522	575.699.743	1.554.400.938	1.830.091.441
- Chi phí nhân công	9.536.261.065	10.752.891.905	21.124.124.298	41.703.334.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.265.481	287.746.304	1.034.753.285	917.737.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.197.769.460	3.679.033.556	7.903.883.759	10.091.628.230
- Chi phí khác bằng tiền	1.731.443.232	4.248.899.501	9.323.262.000	16.393.499.241
Cộng	**14.018.396.760**	**19.544.271.009**	**40.940.424.280**	**70.936.290.933**
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**1.609.293.802**	**13.180.376.406**	**16.608.900.904**	**53.677.808.427**
Các khoản điều chỉnh:	**(517.109.286)**	**(1.837.925.505)**	**(1.697.017.474)**	**(5.691.020.437)**
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động HĐQT, BKS	*(156.041.178)*	*(1.217.086.102)*	*(1.335.949.366)*	*(5.070.181.034)*
- Quỹ hoạt động HĐQT, BKS bổ sung do vượt kế hoạch	*(361.068.108)*	*(620.839.402)*	*(361.068.108)*	*(620.839.402)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	**1.092.184.516**	**11.342.450.901**	**14.911.883.430**	**47.986.787.990**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**	**13.500.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**81**	**840**	**1.105**	**3.555**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	*Công ty liên kết*	*DT bán hàng*	*36.498.000*	-
		Phải thu cho vay, lãi vay		*6.000.000.000*

4-Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	**01/01/2020**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.178.489.914	29.704.801.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.525.499.579	20.296.692.900
Đầu tư ngắn hạn	48.450.000.000	66.798.000.000
Cộng	**86.153.989.493**	**116.799.494.439**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	104.566.637.442	123.136.290.566

Chi phí phải trả	421.693.455	5.861.430.579
Cộng	**104.988.330.897**	**128.997.721.145**

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	31/12/2020	**01/01/2020**	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.154,65	4.167,85		
Phải trả người bán			-	16.600,00
Cộng	**4.154,65**	**4.167,85**	**-**	**16.600,00**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngòai thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đóai .

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khóan vốn phát sinh từ các khỏan đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khỏan phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khỏan tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp

7- Rủi ro thanh khỏan

Rủi ro thanh khỏan là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh tóan các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh tóan của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh tóan dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
31/12/2020				
Phải trả cho người bán	16.258.740.416	-		16.258.740.416
Chi phí phải trả	421.693.455			421.693.455
Các khoản phải trả khác	663.625.026	43.840.676.000	43.803.596.000	88.307.897.026
Cộng	**17.344.058.897**	**43.840.676.000**	**43.803.596.000**	**104.988.330.897**
01/01/2020				-
Phải trả cho người bán	31.719.890.212	-		31.719.890.212
Chi phí phải trả	5.861.430.579			5.861.430.579
Các khoản phải trả khác	586.564.354	43.690.684.000	47.139.152.000	91.416.400.354
Cộng	**38.167.885.145**	**43.690.684.000**	**47.139.152.000**	**128.997.721.145**

8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khóan là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU HỒNG	NGUYỄN THANH NHỰT	TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH (BEN THANH TSC)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 10 /CV-CT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021*

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
- **Quý cổ đông Công ty**

Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành giải trình **lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 4 năm 2020** như sau:

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Qúy 4		Tăng(+)/giảm(-)	
	2020	2019	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất	1.727.606.476	13.152.502.886	-11.424.896.410	-86,86%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất thực hiện quý 4 năm 2020 là 1,73 tỷ đồng, giảm 86,86% so với quý 4 năm 2019.

Nguyên nhân giảm do ảnh hưởng của dịch Covid -19, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong quý 4/2020 giảm 57,36% (tương ứng giảm 52,91 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời do ảnh hưởng trực tiếp từ việc giảm nguồn thu nên doanh thu tài chính (lãi tiền gởi) của đơn vị cũng giảm 59%.

Thêm vào đó, chi phí tài chính (chủ yếu do trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính) phát sinh trong kỳ là 2,94 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các đơn vị mà công ty đã đầu tư góp vốn.

Trân trọng công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Nguyễn Thị Mai Trâm

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.